PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 26 tháng 11 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.90			5.44	0.46	275,400	1,498,176	126,684	
2	Gạo tẻ máy	Kg	34.00			32.30	1.70	25,000	807,500	42,500	
3	Trứng chim cút	Kg	20.00			19.40	0.60	90,000	1,746,000	54,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	5.00			4.74	0.26	155,000	734,700	40,300	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.00			1.60	0.40	135,000	216,000	54,000	
6	Khoai tây	Kg	7.00			6.60	0.40	25,000	165,000	10,000	
7	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	35,000	66,500	3,500	
8	Cà rốt	Kg	3.00			2.90	0.10	25,000	72,500	2,500	
9	Bí ngô	Kg	4.00			3.50	0.50	25,000	87,500	12,500	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.20			2.00	0.20	80,000	160,000	16,000	
13	Bột nêm	Kg	0.70			0.60	0.10	85,000	51,000	8,500	
14	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
15	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Cáy	Kg	3.00			2.80	0.20	145,000	406,000	29,000	
19	Rau đay	Kg	2.00			1.70	0.30	30,000	51,000	9,000	
20	Rau mùng tơi	Kg	7.00			6.80	0.20	25,000	170,000	5,000	
21	Mướp	Kg	3.00			2.70	0.30	25,000	67,500	7,500	
22	Giá đậu xanh	Kg	10.00			8.50	1.50	25,000	212,500	37,500	
23	Thịt lợn nạc	Kg	1.60			1.40	0.20	155,000	217,000	31,000	
24	Bánh mỳ	Kg	10.00			9.40	0.60	100,000	940,000	60,000	
25	Sữa bột toàn phần	Kg	3.00			2.40	0.60	275,400	660,960	165,240	
	Cộng								**8,416,606**	**721,554**	
	Tổng cộng								**9,138,160**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 30/11/2024 07:46:14
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 26 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 365 **- 3 tuổi: 83** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 336 **- 4 tuổi: 114** **+ Nhà trẻ: 29** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 139 **- Cơm thường: 29**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.44	0.46	5.44	0.46	1,468.8	124.2			1,414.4	119.6			2,067.2	174.8	26,873.6	2,272.4
2	Gạo tẻ máy	32.30	1.70	32.30	1.70			2,551.7	134.3			323.0	17.0	24,515.7	1,290.3	111,112.0	5,848.0
3	Trứng chim cút	19.40	0.60	17.27	0.53	2,261.8	70.0			1,916.5	59.3			69.1	2.1	26,589.6	822.4
4	Thịt lợn nạc	4.74	0.26	4.65	0.25	882.6	48.4			325.2	17.8					6,456.8	354.2
5	Thịt lơn mỡ	1.60	0.40	1.57	0.39	227.4	56.8			584.9	146.2					6,177.9	1,544.5
6	Khoai tây	6.60	0.40	5.74	0.35			114.8	7.0			5.7	0.3	1,200.1	72.7	5,340.1	323.6
7	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
8	Cà rốt	2.90	0.10	2.60	0.09			38.9	1.3			5.2	0.2	202.4	7.0	1,012.2	34.9
9	Bí ngô	3.50	0.50	2.86	0.41			8.6	1.2			2.9	0.4	174.4	24.9	772.1	110.3
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.00	0.20	2.00	0.20							1,994.0	199.4			17,940.0	1,794.0
13	Bột nêm	0.60	0.10	0.60	0.10												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Cáy	2.80	0.20	2.80	0.20												
19	Rau đay	1.70	0.30	1.36	0.24			38.1	6.7			4.1	0.7	40.8	7.2	340.0	60.0
20	Rau mùng tơi	6.80	0.20	5.64	0.17			112.9	3.3					79.0	2.3	790.2	23.2
21	Mướp	2.70	0.30	2.19	0.24			19.7	2.2			4.4	0.5	61.4	6.8	372.7	41.4
22	Giá đậu xanh	8.50	1.50	8.08	1.43			444.1	78.4			16.2	2.9	411.8	72.7	3,553.0	627.0
23	Thịt lợn nạc	1.40	0.20	1.37	0.20	260.7	37.2			96.0	13.7					1,907.1	272.4
24	Bánh mỳ	9.40	0.60	9.40	0.60			94.0	6.0			94.0	6.0	3,760.0	240.0	18,800.0	1,200.0
25	Sữa bột toàn phần	2.40	0.60	2.40	0.60	648.0	162.0			624.0	156.0			912.0	228.0	11,856.0	2,964.0
	Cộng					**5,762.8**	**499.4**	**3,448.0**	**241.8**	**4,961.0**	**512.6**	**2,455.1**	**227.7**	**33,621.7**	**2,136.1**	**240,604.4**	**18,332.2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**17.2**	**17.2**	**10.3**	**8.3**	**14.8**	**17.7**	**7.3**	**7.9**	**100.1**	**73.7**	**716.1**	**632.1**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	9,125,000 đ
- Hôm trước mang sang:	27,898 đ
- Đã chi:	9,138,160 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	13,160 đ
- Luỹ kế:	14,738 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ, Trứng cút thịt nạc sốt
*** Bữa trưa:**	- Canh rau đay cáy mướp
	- Giá đỗ xào tim
***Ăn chiều:**	- Bánh mỳ sữa bột
	- Bánh mỳ sữa bột